

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 39

128  
ÔN  
NH  
JÁN  
ỆT  
iY



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đỗ Thành	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Nguyễn Tiến Thanh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2017)
Bà Nguyễn Diệu Trinh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 31/5/2017)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/5/2017)

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2017 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Thay mặt cho Ban Tổng giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**



**Nguyễn Văn Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017



Số: 614-17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2017

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 05/08/2017 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>805.479.539.311</b>	<b>777.980.126.440</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>78.201.977.076</b>	<b>59.689.841.925</b>
1 Tiền	111	V.1.	78.201.977.076	59.689.841.925
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.3.	<b>2.850.000.000</b>	<b>2.850.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.850.000.000	2.850.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>481.373.880.924</b>	<b>551.371.238.238</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	420.225.035.664	474.209.996.728
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	53.621.787.166	66.645.709.697
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	8.669.876.506	11.403.352.668
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.142.818.412)	(887.820.855)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7.	<b>229.209.104.151</b>	<b>156.252.092.648</b>
1 Hàng tồn kho	141		229.209.104.151	156.252.092.648
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.844.577.160</b>	<b>7.816.953.629</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	607.832.836	49.622.572
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.221.024.527	7.733.569.757
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	15.719.797	33.761.300
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>96.631.014.193</b>	<b>104.979.398.553</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.824.397.040</b>	<b>1.824.397.040</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.824.397.040	1.824.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>69.949.114.830</b>	<b>74.422.401.022</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	69.480.200.651	73.965.538.486
- Nguyên giá	222		175.158.109.976	174.375.159.312
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.677.909.325)	(100.409.620.826)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	468.914.179	456.862.536
- Nguyên giá	228		985.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(516.810.821)	(456.862.464)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.3.	<b>21.436.391.892</b>	<b>24.599.541.514</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.414.391.892	24.577.541.514
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.421.110.431</b>	<b>4.133.058.977</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	3.421.110.431	4.133.058.977
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>902.110.553.504</b>	<b>882.959.524.993</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>742.459.331.097</b>	<b>716.962.709.325</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>740.192.583.968</b>	<b>714.728.257.325</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	169.024.179.250	184.533.068.485
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	121.104.838.287	65.568.135.173
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.607.192.625	4.597.304.578
4 Phải trả người lao động	314		2.556.507.773	4.606.673.355
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	155.743.204	234.476.303
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	37.252.360.184	26.608.381.324
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	408.010.837.833	428.458.249.121
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		480.924.812	121.968.986
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.266.747.129</b>	<b>2.234.452.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	1.934.452.000	1.934.452.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11.	225.000.000	300.000.000
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		107.295.129	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>159.651.222.407</b>	<b>165.996.815.668</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17.</b>	<b>159.588.329.605</b>	<b>165.929.679.276</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	14.845.328.577
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.571.078.409	20.784.350.699
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.976.466.771	1.227.514.969
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7.594.611.638	19.556.835.730
5 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>62.892.802</b>	<b>67.136.392</b>
1 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		62.892.802	67.136.392
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>902.110.553.504</b>	<b>882.959.524.993</b>

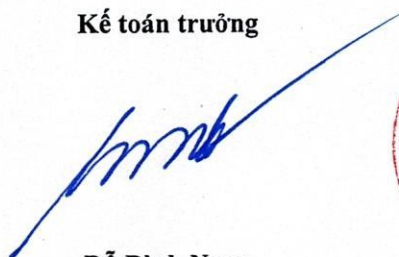
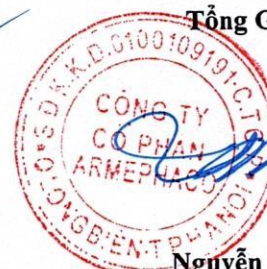
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN /HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	493.385.515.802	447.091.555.957
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	859.391.082	97.163.315
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3.	492.526.124.720	446.994.392.642
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4.	441.551.614.310	400.234.923.412
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		50.974.510.410	46.759.469.230
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5.	417.964.843	632.932.484
7 Chi phí tài chính	22	VI.6.	11.895.859.787	9.638.354.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.176.050.915	7.122.234.624
8 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.583.327.378	2.564.879.455
9 Chi phí bán hàng	25	VI.9.	14.380.090.931	16.879.156.125
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.	17.159.994.038	15.275.375.173
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		9.539.857.875	8.164.395.033
12 Thu nhập khác	31	VI.7.	940.796	103.382.190
13 Chi phí khác	32	VI.8.	37.878.728	210.490.228
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(36.937.932)	(107.108.038)
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		9.502.919.943	8.057.286.995
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11.	1.801.013.176	1.185.177.744
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		107.295.129	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.594.611.638	6.872.109.251
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		7.594.611.638	6.872.109.251
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12.	584,20	528,62

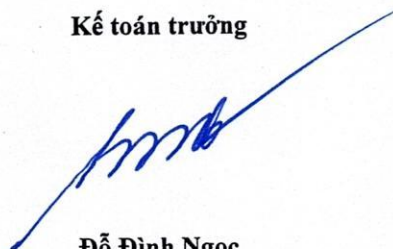
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch

Đỗ Đình Ngọc

Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.502.919.943	8.057.286.995
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.436.448.152	5.606.231.870
- Các khoản dự phòng	03		254.997.557	(1.438.688)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		67.694.555	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.773.120.434)	(2.749.893.426)
- Chi phí lãi vay	06		10.176.050.915	7.122.234.624
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.664.990.688	18.034.421.375
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		66.313.734.050	(60.297.791.428)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.957.011.503)	(104.710.717.806)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		35.897.640.582	57.490.817.446
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		153.738.282	(1.046.317.056)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.195.718.148)	(7.160.695.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.645.621.934)	(2.748.627.264)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(577.005.483)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39.654.746.534	(100.438.910.184)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(963.161.960)	(59.133.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.920.501.425	6.112.292.304
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.957.884.920	2.053.159.304
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		518.548.105.465	334.621.448.222
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(539.070.516.753)	(276.482.781.271)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.578.085.015)	(39.824.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.100.496.303)	58.098.842.951
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		18.512.135.151	(40.286.907.929)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		59.689.841.925	107.379.876.702
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	78.201.977.076	67.092.968.773

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Tổng Giám đốc

Người lập

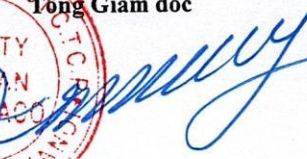
Kế toán trưởng



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc


  
 Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Armephaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 16 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 số 0100109191 ngày 02/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị Y tế và dịch vụ thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;  
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Trụ sở chính của Công ty**

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/5/2017 đã thông qua tờ trình chấm dứt hoạt động của Chi nhánh 02 Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội. Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hai chi nhánh trên.

**6. Cấu trúc tập đoàn**

**Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP Armephaco - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
2.	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
3.	Chi nhánh Hà Nội(*)	Số 8 Tăng Bạt Hồ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4.	Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	B9, đường số 24, khu đô thị Hưng Phú, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ
5.	Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh(*)	P9, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

(\*): Chi nhánh đã chấm dứt hoạt động, Công ty đang hoàn tất thủ tục pháp lý để giải thể 2 chi nhánh này.

**Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 như sau:**

- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco  
Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội  
Hoạt động chính: sản xuất thuốc chữa bệnh  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco  
Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội  
Hoạt động chính: sản xuất các thiết bị Y tế  
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%  
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%

**Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 như sau:**

- Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook  
Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội  
Hoạt động chính: Sản xuất bơm kim tiêm sử dụng một lần  
Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty: 32,3%  
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 32,3%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 2. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Quân đội.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Quân đội.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

### 5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### **Các khoản đầu góp vốn liên doanh**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ**

### **8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
- TSCĐ khác	05 - 08

### 8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa máy trộn siêu tốc, cải tạo hành lang, chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo,... và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí nước sạch, điện, phí dịch vụ bảo vệ, chi phí lãi vay,... phải trả.

Chi phí lãi vay phải trả được căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Khoản chi phí điện, nước,... phải trả được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31/05/2017.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị Y tế; cho thuê mặt bằng; dịch vụ tư vấn thiết kế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

#### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là thu nhập từ thanh lý tài sản được ghi nhận bằng số thu nhập thuần từ việc thanh lý tài sản cố định và các khoản thu nhập khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị Y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với vật tư Y tế cho thương binh.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

1. Tiền	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Tiền mặt	5.669.764.160		4.770.540.603	
Tiền gửi ngân hàng	72.532.212.916		54.919.301.322	
<b>Cộng</b>	<b>78.201.977.076</b>		<b>59.689.841.925</b>	
2. Phải thu khách hàng	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	5.748.576.025	-	56.242.169.205	-
Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ngãi	41.018.670.000	-	41.018.670.000	-
Công ty CP Công nghệ TFA	20.744.305.001	-	33.923.506.089	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật năng lượng sạch	29.952.983.251	-	28.475.367.252	-
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Xuân Hiếu	28.118.306.171	-	27.598.306.171	-
Công ty CP Y tế Thành Giang	27.246.405.154	-	26.365.475.154	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trung Dũng	15.978.124.579	-	15.295.582.806	-
Công ty CP Hoá ứng dụng & Công nghệ mới	15.419.881.118	-	14.770.061.676	-
Công ty TNHH Xuân Vy	13.514.782.365	-	13.844.087.553	-
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	14.106.483.737	-	13.786.483.737	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thành Long	5.054.432.030	-	11.766.362.786	-
Các đối tượng khác	203.322.086.233	1.142.818.412	191.123.924.299	887.820.855
<b>Cộng</b>	<b>420.225.035.664</b>	<b>1.142.818.412</b>	<b>474.209.996.728</b>	<b>887.820.855</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

**3. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
	Giá gốc	Giá gốc
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.850.000.000	2.850.000.000
<i>Ngắn hạn</i>	2.850.000.000	2.850.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.200.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội	650.000.000	650.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	2.850.000.000	2.850.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.850.000.000</b>	<b>2.850.000.000</b>

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
	Giá gốc	Giá gốc
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.765.940.000	17.765.940.000
Đầu tư vào công ty liên kết	17.765.940.000	17.765.940.000
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	22.000.000	22.000.000
Đầu tư dài hạn khác	22.000.000	22.000.000
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	17.787.940.000	17.787.940.000
<b>Cộng</b>	<b>17.787.940.000</b>	<b>17.787.940.000</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm**

Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook, tiền thân là Công ty liên doanh TNHH Sản xuất bom tiêm sử dụng một lần và dụng cụ y tế được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 01102200143 do UBND TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/6/2008. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011032002528 ngày 26/6/2014; thì vốn điều lệ công ty là 55.002.940.000 VND; trong đó Công ty CP Armephaco góp 17.765.940.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng 5.000 m2 đất trong thời gian 20 năm (trị giá 300.000 USD), giá trị nhà xưởng, máy móc và tiền mặt, tương ứng 1.776.594 cổ phần chiếm 32,3% Vốn điều lệ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	-	24.983.000.000
Smart Solutions Trading Corp	-	14.661.100.948
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	-	9.494.710.112
Lbame Inc	1.061.867.000	6.499.942.464
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	8.092.423.537	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huyền Đức	9.851.582.400	-
Công ty CP Công nghệ TFA	17.785.819.002	-
Các đối tượng khác	16.830.095.227	11.006.956.173
<b>Cộng</b>	<b>53.621.787.166</b>	<b>66.645.709.697</b>

**5. Phải thu khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) <i>Ngắn hạn</i>	8.669.876.506	-	11.403.352.668	-
<i>Phải thu khác</i>	1.009.899.874	-	2.082.482.409	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	223.176	-	-	-
Thuế VAT nhập khẩu trực tiếp	-	-	1.129.574.888	-
Thuế VAT nhập khẩu ủy thác	189.923.031	-	42.459.778	-
Các đối tượng khác	819.753.667	-	910.447.743	-
<i>Tạm ứng</i>	7.313.425.472	-	7.306.798.856	-
Phạm Thanh Lâm	692.700.000	-	671.500.000	-
Nguyễn Thị Huyền	451.750.000	-	415.600.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	1.233.552.540	-	1.258.849.940	-
Đặng Quốc Vinh	52.639.035	-	111.460.635	-
Đỗ Chi	500.000.000	-	500.000.000	-
Đoàn Thị Lê Phương	721.000.000	-	721.000.000	-
Phạm Thị Thùy Linh	118.905.650	-	122.420.295	-
Phạm Xuân Anh	191.235.396	-	192.735.396	-
Dương Đình Sơn	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	3.251.642.851	-	3.213.232.590	-
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn</i>	346.551.160	-	2.014.071.403	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	1.909.420	-	1.266.280.715	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	23.157.850		59.669.610	
Các khoản ký quỹ khác	321.483.890	-	688.121.078	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.824.397.040</b>	-	<b>1.824.397.040</b>	-
<i>Ký quỹ, ký cược dài</i>	<i>1.824.397.040</i>	-	<i>1.824.397.040</i>	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	-	821.947.040	-
Các đối tượng khác	2.450.000	-	2.450.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.494.273.546</b>	-	<b>13.227.749.708</b>	-

**6. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>1.283.213.062</i>	<i>140.394.650</i>	<i>894.270.855</i>	<i>6.450.000</i>
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Bệnh viên Đa khoa AAA	35.901.777	-	35.901.777	-
Công ty TNHH Dược Gia Phúc	19.186.400	-	19.186.400	-
Anh Tú - Đăklăk	8.246.064	-	8.246.064	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Hồng Gia Phát	60.286.000	-	60.286.000	-
Công ty CP Liên doanh LiLy Pháp	133.198.765	-	133.198.765	-
Công ty Cổ phần thiết bị Y tế Việt Thắng	69.170.000	-	69.170.000	-
Công ty CP Tư vấn thiết kế công nghệ xây dựng	174.500.000	87.250.000	-	-
Công ty cổ phần y dược MESO	106.289.300	53.144.650	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Xuất nhập khẩu máy móc và thiết bị Trần Vũ	21.500.000	-	21.500.000	6.450.000
Công ty TNHH MTV MC-FOOD	158.083.488	-	158.083.488	-
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương	125.328.600	-	125.328.600	-
Nhà thuốc Góc Đê	122.621.135	-	122.621.135	-
DNTN Mạnh Duy	20.016.499	-	20.016.499	-
Các đối tượng khác	111.877.854	-	3.724.947	-
<b>Cộng</b>	<b>1.283.213.062</b>	<b>140.394.650</b>	<b>894.270.855</b>	<b>6.450.000</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.051.394.103	-	56.821.248.025	-
Công cụ, dụng cụ	226.321.124	-	76.163.313	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.797.634.824	-	15.873.148.713	-
Thành phẩm	25.497.335.695	-	20.521.604.239	-
Hàng hóa	141.636.418.405	-	62.959.928.358	-
<b>Cộng</b>	<b>229.209.104.151</b>	<b>-</b>	<b>156.252.092.648</b>	<b>-</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
 Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2017	78.174.294.290	76.503.817.276	18.883.582.874	813.464.872	174.375.159.312	
Mua trong kỳ	-	696.617.960	-	194.544.000	891.161.960	
Thanh lý, nhượng bán	-	(108.211.296)	-	-	(108.211.296)	
Số dư ngày 30/06/2017	78.174.294.290	77.092.223.940	18.883.582.874	1.008.008.872	175.158.109.976	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2017	43.023.649.910	51.592.442.679	5.103.897.015	689.631.222	100.409.620.826	
Khấu hao trong kỳ	1.614.887.614	3.216.030.571	500.482.602	45.099.008	5.376.499.795	
Thanh lý, nhượng bán	-	(108.211.296)	-	-	(108.211.296)	
Số dư ngày 30/06/2017	44.638.537.524	54.700.261.954	5.604.379.617	734.730.230	105.677.909.325	
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2017	35.150.644.380	24.911.374.597	13.779.685.859	123.833.650	73.965.538.486	
Tại ngày 30/06/2017	33.535.756.766	22.391.961.986	13.279.203.257	273.278.642	69.480.200.651	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2017: 23.158.337.576 VND.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2017: 18.447.815.353 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phân mềm kế toán	Đơn vị tính: VND	
		Tổng cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	913.725.000		913.725.000
Mua trong kỳ	72.000.000		72.000.000
Số dư ngày 30/06/2017	985.725.000		985.725.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	456.862.464		456.862.464
Khấu hao trong kỳ	59.948.357		59.948.357
Số dư ngày 30/06/2017	516.810.821		516.810.821
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	456.862.536		456.862.536
Tại ngày 30/06/2017	468.914.179		468.914.179

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
a) <b>Ngắn hạn</b>	607.832.836		49.622.572	
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	553.999.503		34.872.572	
Chi phí cấp giấy phép nhập khẩu chất phóng xạ 2017	53.833.333		-	
Chi phí quảng cáo	-		14.750.000	
b) <b>Dài hạn</b>	3.421.110.431		4.133.058.977	
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ xuất dùng phân bổ	995.251.189		1.518.263.709	
Chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo	486.284.000		554.360.000	
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải	1.871.149.058		1.924.869.791	
Chi phí trả trước khác	68.426.184		135.565.477	
<b>Cộng</b>	<b>4.028.943.267</b>		<b>4.182.681.549</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Các khoản vay	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>408.010.837.833</b>	<b>408.010.837.833</b>	<b>518.623.105.465</b>	<b>539.070.516.753</b>	<b>428.458.249.121</b>	<b>446.270.267.150</b>
(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	60.648.580.339	60.648.580.339	63.718.580.339	24.797.584.225	21.727.584.225	21.727.584.225
(2) Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm	44.902.969.978	44.902.969.978	51.951.980.953	61.106.150.567	54.057.139.592	54.057.139.592
(3) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	4.129.485.000	4.129.485.000	17.533.903.830	58.281.289.963	44.876.871.133	44.876.871.133
(4) Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	32.047.647.309	32.047.647.309	57.470.799.309	72.591.840.402	47.168.688.402	47.168.688.402
(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	29.618.194.513	29.618.194.513	29.618.194.512	20.405.364.898	20.405.364.899	20.405.364.899
(6) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình	9.639.129.597	9.639.129.597	13.936.729.581	35.066.594.644	30.768.994.660	30.768.994.660
(7) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	65.798.096.404	65.798.096.404	65.798.096.405	41.238.123.315	41.238.123.314	41.238.123.314
(8) Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành	31.214.095.888	31.214.095.888	31.214.095.888	46.790.591.475	46.790.591.475	46.790.591.475
(9) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	99.843.767.400	99.843.767.400	148.194.661.443	130.729.851.310	82.378.957.267	82.378.957.267
(10) Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội	-	-	9.092.191.800	9.092.191.800	-	-
(11) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	14.451.705.810	14.451.705.810	14.451.705.810	27.846.956.584	27.846.956.584	16.977.373.183
(12) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	14.430.053.500	14.430.053.500	14.430.053.500	11.048.977.570	11.048.977.570	19.940.289.500
(13) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	1.137.112.095	1.137.112.095	1.137.112.095	-	-	19.940.289.500
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
(14) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	150.000.000	150.000.000	75.000.000	75.000.000	150.000.000	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>225.000.000</b>	<b>225.000.000</b>	<b>-</b>	<b>75.000.000</b>	<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
(14) Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	225.000.000	225.000.000	-	75.000.000	300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>408.235.837.833</b>	<b>408.235.837.833</b>	<b>518.623.105.465</b>	<b>539.145.516.753</b>	<b>428.758.249.121</b>	<b>446.570.267.150</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 137/2016-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 12/10/2016, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ và hợp đồng thế chấp hàng hóa.
- (2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0192/00416/02.HĐTDHM ngày 30/06/2016, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể, không có bảo đảm bằng tài sản.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 168/HĐTD/TLG/01 ngày 10/02/2017, hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, hạn mức L/C là 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 500.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong từng văn bản nhận nợ. Tài sản bảo đảm là tài sản được thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp tài sản.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 7615.17.053.5076.TD ngày 19/04/2017, hạn mức cho vay là 120.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 150.000.000.000 đồng, hạn mức LC là 20.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/03/2018. lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại dược phẩm, vật tư y tế, thiết bị y tế. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển, hệ thống máy móc thiết bị và công trình xây dựng trên đất tại số 118 Vũ Xuân Thiều được quy định trong hợp đồng tín dụng.
- (5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/16/HĐTD/VCB.SS-ARME ngày 19/07/2016, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 0102/2016/HĐTDHM ngày 18/02/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho luân chuyển.
- (7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2016/CVHM/VCBHN-ARME ngày 28/06/2016, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phục vụ thực hiện hợp đồng số 06/HĐXD-GNT/2016/TCT-KTTT ngày 30/05/2016. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.
- (8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LAV-201600848 ngày 05/10/2016, tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm tiền vay.
- (9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1758456/HĐTD ngày 28/10/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm tiền vay được quy định trong hợp đồng tín dụng hạn mức.
- (10) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 345.2016/HDHM-PN/SHB/110100 ngày 21/09/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành các loại bảo lãnh và các loại L/C. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm: Cho vay tín chấp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(11) Hợp đồng vay số 14-5/2016-HĐTDHM/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 14 tháng 05 năm 2016, hạn mức vay 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay là 7%/năm, thời hạn vay từ 14/05/2016 đến hết ngày 13/05/2017. Tài sản thế chấp là: Sổ tiết kiệm trị giá 650 triệu đồng, 1 xe ô tô con 7 chỗ TOYOTA - BKS 29A-645.44 được định giá 645.000.000 đồng theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng số 12/2016 ngày 12/05/2016; 01 máy vi ép tự động - Model DPP-260K2, 01 máy bao phim - Model GBS-150 được định giá 2.050.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại tài sản thế chấp và vay vốn ngân hàng số 13/2016 ngày 12/05/2016 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Amerphaco theo Văn bản bảo lãnh số ngày 6/5/2016. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm.

(12) Hợp đồng vay số 01/2016/HĐHM/VCBHN-120 ngày 28 tháng 06 năm 2016, hạn mức vay tối đa 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay theo từng lần rút vốn và tối đa không quá 6 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là: 1 Tài khoản tiền gửi 1 tỷ đồng, 1 tài khoản tiền gửi 200 triệu đồng, 1 tài khoản tiền gửi 1 tỷ đồng theo các hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2015/TKCC/VCBHN-120 ngày 20/8/2015, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 03/2015/TKCC/VCBHN-120 ngày 16/12/2015, Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016/TKCC/VCBHN-120 ngày 28/06/2016 của Công ty mở tại Ngân hàng Vietcombank Hà Nội và Máy móc thiết bị sản xuất thuốc hai bên thỏa thuận định giá 854.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 02/2015/TSTC/VCBHN-120 ngày 24/11/2015. Mục đích sử dụng vốn vay là nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(13) Vay theo khế ước số LD1714592697 ngày 25/05/2017; mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư cho nhà cung cấp; khoản vay không kỳ hạn; lãi suất vay tại thời điểm vay là 8% và có điều chỉnh cho các kỳ sau.

(14) Hợp đồng tín dụng số 138902.15.053.2426652.TD ngày 29/12/2015 với số tiền gốc vay là 600.000.000 VND, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất vay tại ngày giải ngân là 10,5% và có điều chỉnh cho các kỳ sau.

**12. Phải trả người bán**

	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Việt Smart Solutions Trading Corp	4.730.720.000	4.730.720.000	18.447.670.000	18.447.670.000
Vietmy Medical Pte Ltd	3.307.737.000	3.307.737.000	3.307.737.000	3.307.737.000
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	7.264.086.925	7.264.086.925	-	-
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	-	-	12.272.587.561	12.272.587.561
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Lê Minh	-	-	8.700.000.000	8.700.000.000
Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	5.747.476.025	5.747.476.025	16.680.816.847	16.680.816.847
Aristopharma Ltd	-	-	3.138.030.000	3.138.030.000
IL HWA Co., Ltd	-	-	8.585.364.006	8.585.364.006



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Công ty CP Dược và Trang thiết bị y tế Đông Dương	3.515.319.199	3.515.319.199	3.683.104.561	3.683.104.561
Các đối tượng khác	113.791.387.397	113.791.387.397	109.717.758.510	109.717.758.510
<b>Cộng</b>	<b>169.024.179.250</b>	<b>169.024.179.250</b>	<b>184.533.068.485</b>	<b>184.533.068.485</b>

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh mục VIII.2*

## 13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bệnh viện K Cơ Sở Tân Triều	-	38.595.170.664
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.500.000.000	16.500.000.000
Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Gò Vấp	-	2.294.985.000
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thái Bình	59.762.340.000	-
Bệnh viện Quân y 87/TCHC	17.600.000.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huyền Đức	9.850.000.000	-
Bệnh viện 7 - Cục Hậu Cần - Quân Khu 3	3.157.036.000	1.664.661.000
Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Cù Chi	-	1.065.064.000
Các đối tượng khác	14.235.462.287	5.448.254.509
<b>Cộng</b>	<b>121.104.838.287</b>	<b>65.568.135.173</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2017	01/01/2017
<b>Phải nộp</b>		
Thuế GTGT đầu ra	238.600.606	317.616.982
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	25.262.219	1.129.574.888
Thuế xuất nhập khẩu	28.684.319	1.027.761.407
Thuế TNDN	1.277.738.670	2.112.084.690
Thuế Thu nhập cá nhân	32.137.129	10.266.611
Các loại thuế khác	4.769.682	-
<b>Cộng</b>	<b>1.607.192.625</b>	<b>4.597.304.578</b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.719.797	-
Thuế Thu nhập cá nhân	10.000.000	33.761.300
<b>Cộng</b>	<b>15.719.797</b>	<b>33.761.300</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Phí dịch vụ bảo vệ phải trả	13.300.000	10.800.000
Tiền lương phép phải trả	-	46.061.942
Trích trước chi phí độc hại	11.884.545	19.035.000
Chi phí nước sạch phải trả	14.697.403	17.043.598
Chi phí tiền điện phải trả	94.486.560	100.493.834
Chi phí lãi vay phải trả	21.374.696	41.041.929
<b>Cộng</b>	<b>155.743.204</b>	<b>234.476.303</b>

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<b>37.252.360.184</b>	<b>26.608.381.324</b>
Kinh phí công đoàn	1.199.034.894	1.185.990.793
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	539.641.903	656.061.303
Phải trả, phải nộp khác	31.640.266.187	21.405.398.328
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	<i>13.391.957.317</i>	<i>4.970.042.332</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>17.182.895.508</i>	<i>15.375.263.550</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>1.065.413.362</i>	<i>1.060.092.446</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.873.417.200	3.360.930.900
<i>b) Dài hạn</i>	<b>1.934.452.000</b>	<b>1.934.452.000</b>
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>39.186.812.184</b>	<b>28.542.833.324</b>

**17. Vốn chủ sở hữu****17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	130.000.000.000	300.000.000	15.727.844.819	146.027.844.819
Lãi trong năm trước	-	-	19.556.835.730	19.556.835.730
Tăng khác	-	-	1.227.514.969	1.227.514.969
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	(11.700.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	(4.027.844.819)	(4.027.844.819)
Số dư ngày 31/12/2016	130.000.000.000	300.000.000	20.784.350.699	151.084.350.699



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lãi trong kỳ này	-	-	7.594.611.638	7.594.611.638
Chia cổ tức	-	-	(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
Trích lập các quỹ			(2.807.883.928)	(2.807.883.928)
Số dư ngày 30/06/2017	130.000.000.000	300.000.000	12.571.078.409	142.871.078.409

**17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	37.700.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	92.300.000.000	92.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

**17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	130.000.000.000	130.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>13.000.000.000</b>	<b>11.700.000.000</b>

**17.4 Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**17.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	14.845.328.577	1.871.922.619	-	16.717.251.196
<b>Cộng</b>	<b>14.845.328.577</b>	<b>1.871.922.619</b>	<b>-</b>	<b>16.717.251.196</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	488.414.529.901	442.050.726.362
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.970.985.901	5.040.829.595
<b>Cộng</b>	<b>493.385.515.802</b>	<b>447.091.555.957</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Hàng bán bị trả lại	859.391.082	97.163.315
<b>Cộng</b>	<b>859.391.082</b>	<b>97.163.315</b>

**3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	487.555.138.819	441.953.563.047
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.970.985.901	5.040.829.595
<b>Cộng</b>	<b>492.526.124.720</b>	<b>446.994.392.642</b>

**4. Giá vốn bán hàng**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	436.935.608.419	397.949.926.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.616.005.891	2.284.996.558
<b>Cộng</b>	<b>441.551.614.310</b>	<b>400.234.923.412</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***5. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.247.601	169.013.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	16.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	228.717.242	447.918.513
<b>Cộng</b>	<b>417.964.843</b>	<b>632.932.484</b>

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	10.193.477.415	7.122.234.624
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.634.687.817	2.516.120.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	67.694.555	-
<b>Cộng</b>	<b>11.895.859.787</b>	<b>9.638.354.838</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	545.455	-
Các khoản thu nhập khác	395.341	103.382.190
<b>Cộng</b>	<b>940.796</b>	<b>103.382.190</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Các khoản khác	37.878.728	210.490.228
<b>Cộng</b>	<b>37.878.728</b>	<b>210.490.228</b>

**9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>17.159.994.038</i>	<i>15.275.375.173</i>
Chi phí nhân viên quản lý	8.500.744.235	6.504.452.879
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	275.147.085	221.468.091
Chi phí đồ dùng văn phòng	434.301.026	328.814.287
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.031.432.781	946.116.840



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Thuế, phí và lệ phí	4.034.148.090	3.306.954.809
Chi phí dự phòng	269.622.557	144.221.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.985.205.508	1.828.241.308
Chi phí bằng tiền khác	629.392.756	1.995.105.259
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>14.380.090.931</b>	<b>16.879.156.125</b>
Chi phí nhân viên	4.721.400.050	5.195.301.796
Chi phí vật liệu, bao bì	363.312.762	335.105.114
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	78.039.179	62.694.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.394.777.954	6.887.324.256
Chi phí bằng tiền khác	2.822.560.986	4.398.730.137
<b>Cộng</b>	<b>31.540.084.969</b>	<b>32.154.531.298</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	114.353.484.746	107.413.473.746
Chi phí nhân công	20.600.650.847	20.922.768.193
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.436.448.152	5.606.231.870
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.799.084.780	13.951.270.538
Chi phí khác bằng tiền	4.616.136.593	6.986.024.036
<b>Cộng</b>	<b>155.805.805.118</b>	<b>154.879.768.383</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.801.013.176	1.185.177.744

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.594.611.638	6.872.109.251
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.594.611.638	6.872.109.251
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	584,20	528,62

(\*): Trong 6 tháng đầu năm 2017 không có cơ sở ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu nêu trên chưa loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	518.548.105.465	334.621.448.222
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	539.070.516.753	276.482.781.271

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết

**2.1. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan**

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	1.671.373.190	-
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	1.671.373.190	-

**2.2. Số dư các bên liên quan**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>	223.176	-
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	223.176	-
<b>Các khoản phải trả</b>	329.434.882	436.721.985
<b>Phải trả cho người bán</b>	329.434.882	436.721.985
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	329.434.882	436.721.985

**3. Báo cáo bộ phận**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc, thiết bị Y tế và dịch vụ thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

012  
200  
CH  
H  
T  
H  
V  
E  
GIÁ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản của bộ phận	198.609.481.045	676.819.173.096	-	875.428.654.141
Tài sản không phân bổ	-	-	-	30.082.544.029
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>			-	<b>905.511.198.170</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	117.562.768.653	624.896.562.444	-	742.459.331.097
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>117.562.768.653</b>	<b>624.896.562.444</b>	-	<b>742.459.331.097</b>
Chi tiêu vốn	-	-	-	(963.161.960)
Khấu hao TSCĐ hữu hình	(4.107.802.721)	(1.268.697.074)	-	(5.376.499.795)
Khấu hao TSCĐ vô hình	(2.840.549)	(57.107.808)	-	(59.948.357)

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2017**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	207.713.088.122	651.709.175.843	-	859.422.263.965
Tài sản không phân bổ	-	-	-	23.537.261.028
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>207.713.088.122</b>	<b>651.709.175.843</b>	-	<b>882.959.524.993</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	124.826.035.782	592.136.673.543	-	716.962.709.325
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>124.826.035.782</b>	<b>592.136.673.543</b>	-	<b>716.962.709.325</b>
Chi tiêu vốn	-	-	-	(59.133.000)
Khấu hao TSCĐ hữu hình	(3.951.874.312)	(1.286.497.750)	-	(5.238.372.062)
Khấu hao TSCĐ vô hình	-	(57.107.808)	-	(57.107.808)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017**

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần bộ phận	154.098.362.177	338.427.762.543	-	492.526.124.720



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Lợi nhuận gộp theo bộ phận	17.795.054.177	33.179.456.233	-	50.974.510.410
Thu nhập chi phí không phân bổ				(43.017.979.913)
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	417.964.843
- Chi phí tài chính	-	-	-	(11.895.859.787)
- Chi phí bán hàng	-	-	-	(14.380.090.931)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(17.159.994.038)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	7.956.530.497
Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	1.583.327.378
Lợi nhuận khác	-	-	-	(36.937.932)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	-	-	9.502.919.943

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động Thương mại	Hoạt động khác	Cộng
Doanh thu thuần bộ phận	166.038.011.302	280.956.381.340	-	446.994.392.642
Lợi nhuận gộp theo bộ phận	18.213.645.865	28.545.823.365	-	46.759.469.230
Thu nhập chi phí không phân bổ	-	-	-	(41.159.953.652)
- Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	632.932.484
- Chi phí tài chính	-	-	-	(9.638.354.838)
- Chi phí bán hàng	-	-	-	(16.879.156.125)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	-	(15.275.375.173)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	5.599.515.578
Lãi trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	2.564.879.455
Lợi nhuận khác	-	-	-	(107.108.038)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	-	-	-	8.057.286.995

#### 4. Công cụ tài chính Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	408.235.837.833	428.758.249.121
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	78.201.977.076	59.689.841.925
Nợ thuần	330.033.860.757	369.068.407.196
Vốn chủ sở hữu	159.588.329.605	165.929.679.276
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	256%	258%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại Công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.201.977.076	59.689.841.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	429.576.490.798	486.549.925.581
Các khoản đầu tư tài chính	2.872.000.000	2.872.000.000
<b>Cộng</b>	<b>510.650.467.874</b>	<b>549.111.767.506</b>
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	408.235.837.833	428.758.249.121
Phải trả người bán và phải trả khác	208.210.991.434	213.075.901.809
Chi phí phải trả	155.743.204	234.476.303
<b>Cộng</b>	<b>616.602.572.471</b>	<b>642.068.627.233</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/06/2017 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc các đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà có cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	206.276.539.434	1.934.452.000	208.210.991.434
Chi phí phải trả	155.743.204	-	155.743.204
Các khoản vay	408.010.837.833	225.000.000	408.235.837.833



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	211.141.449.809	1.934.452.000	213.075.901.809
Chi phí phải trả	234.476.303	-	234.476.303
Các khoản vay	428.458.249.121	300.000.000	428.758.249.121

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.201.977.076	-	78.201.977.076
Phải thu khách hàng và phải thu khác	427.752.093.758	1.824.397.040	429.576.490.798
Các khoản đầu tư tài chính	2.850.000.000	22.000.000	2.872.000.000

01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.689.841.925	-	59.689.841.925
Phải thu khách hàng và phải thu khác	484.725.528.541	1.824.397.040	486.549.925.581
Các khoản đầu tư tài chính	2.850.000.000	22.000.000	2.872.000.000

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2017  
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đào Ngọc Thạch



Đỗ Đình Ngọc



Nguyễn Văn Dũng